

Nghệ An, ngày 18 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục
Trường Đại học Hạ Long

HỘI ĐỒNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-KĐCLGDĐHV ngày 26/6/2019 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Trường Đại học Vinh về việc thành lập Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục-Trường Đại học Vinh, nhiệm kỳ 2018-2023;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-KĐCLGDĐHV ngày 27/9/2018 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Trường Đại học Vinh ban hành Quy định hoạt động của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Hồ sơ tự đánh giá của Trường Đại học Hạ Long, Báo cáo Đánh giá ngoài của Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài, kết quả thẩm định của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục và các tài liệu liên quan;

Căn cứ kết quả thảo luận và bỏ phiếu kín thông qua Dự thảo Nghị quyết tại phiên họp ngày 18/4/2021 của Hội đồng,

QUYẾT NGHỊ:

1. Thông nhất với kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Hạ Long. Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài đã thực hiện đánh giá chất lượng Trường Đại học Hạ Long đúng quy định hiện hành, độc lập, khách quan, công khai, minh bạch. Kết quả đánh giá phản ánh đúng hiện trạng của Nhà trường.

Nhà trường đã đồng ý với kết quả đánh giá của Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài.

Thẩm định kết quả đánh giá chất lượng Trường Đại học Hạ Long cho thấy:

- Điểm trung bình lĩnh vực:

+ Đảm bảo chất lượng về chiến lược:	3,95
+ Đảm bảo chất lượng về hệ thống:	3,73
+ Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng:	3,86
+ Kết quả hoạt động:	3,67

- Không có tiêu chuẩn nào có điểm trung bình $\leq 2,0$

(chi tiết trong Phụ lục 1).

2. Kiến nghị Trường Đại học Hạ Long thực hiện 25 nhóm giải pháp cải tiến chất lượng giáo dục (chi tiết trong *Phụ lục 2*).

3. Căn cứ Điều 46, Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng công nhận và đề nghị Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Trường Đại học Vinh cấp Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng giáo dục cho Trường Đại học Hạ Long theo quy định hiện hành.

TM. HỘI ĐỒNG KĐCLGD

Chủ tịch



Trần Đình Quang

PHỤ LỤC 1



Kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Hạ Long

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐKĐCLV ngày 18 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh)

Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn	Điểm trung bình
Lĩnh vực 1. Đảm bảo chất lượng về chiến lược	3,95
Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa	4,00
Tiêu chuẩn 2: Quản trị	3,75
Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý	4,00
Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược	3,75
Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	4,00
Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực	3,86
Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	4,00
Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	4,25
Lĩnh vực 2. Đảm bảo chất lượng về hệ thống	3,73
Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	3,83
Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài	3,75
Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong	3,75
Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng	3,60
Lĩnh vực 3. Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng	3,86
Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học	4,00
Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	3,60
Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập	3,60
Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học	3,75
Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	4,00
Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học	3,75
Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ	3,75
Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học	4,00
Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng	4,25
Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động	3,67
Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo	3,75
Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học	3,67
Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng	3,75
Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường	3,50

PHỤ LỤC 2

Các kiến nghị cải tiến chất lượng giáo dục đối với Trường Đại học Hạ Long

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐKĐCLV ngày 18 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh)

Kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Hạ Long giai đoạn 2016-2020 cho thấy, Nhà trường đã có những điểm mạnh đáng ghi nhận sau:

+ Đối với lĩnh vực *Đảm bảo chất lượng về chiến lược*, Nhà trường đã xác định tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi phù hợp với định hướng phát triển Nhà trường, xu hướng phát triển của tỉnh Quảng Ninh, của cả nước và công bố, phổ biến đến cán bộ quản lý, giảng viên, người học... Hội đồng trường, các Hội đồng tư vấn, các tổ chức đoàn thể của Nhà trường được thành lập theo đúng quy định; các quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn các đơn vị trong Trường thực hiện; có cơ cấu quản lý rõ ràng, đội ngũ lãnh đạo, quản lý của các đơn vị được quy hoạch; đã xây dựng các nhóm giải pháp chiến lược, đưa ra chỉ tiêu phấn đấu (KPIs) để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược; đã ban hành các quy định, chính sách và tổ chức thực hiện các quy định, chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCD); có kế hoạch, quy hoạch nguồn nhân lực, có các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, có bản mô tả vị trí việc làm.

+ Đối với lĩnh vực *Đảm bảo chất lượng về hệ thống*, Nhà trường có hệ thống Đảm bảo chất lượng (ĐBCL) bên trong gồm Hội đồng ĐBCL (gồm 29 thành viên), Phòng Khảo thí và ĐBCL, mạng lưới cán bộ phụ trách công tác ĐBCL tại các đơn vị được quy định chức năng, nhiệm vụ rõ ràng cùng hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện các hoạt động ĐBCL; đội ngũ phụ trách công tác ĐBCL được tập huấn (2 lần) về công tác tự đánh giá (TĐG), 03 cán bộ có chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo kiểm định viên, 01 cán bộ có thẻ kiểm định viên; đã ban hành chính sách ĐBCL, kế hoạch chiến lược (KHCL) ĐBCL, kế hoạch ĐBCL hàng năm; có kế hoạch xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong bao gồm các khâu thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD; đã xây dựng các phương án ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) để hỗ trợ thu thập, xử lý, lập báo cáo và ra quyết định trong các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD; đã ban hành tiêu chí lựa chọn đối tác để thực hiện so chuẩn, đối sánh, xác định nội dung so chuẩn, đối sánh chất lượng và các hướng dẫn sử dụng các tiêu chí lựa chọn đối tác đối sánh để nâng cao chất lượng, chẳng hạn Trường đã tổ chức đối sánh chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT).

+ Đối với lĩnh vực *Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng*, Nhà trường đã xây dựng đề án, kế hoạch tuyển sinh, các phương án tuyển sinh hàng năm rõ ràng và được giám sát; đã ban hành các quy định về xây dựng, phát triển CTĐT, quy định về xây dựng và điều chỉnh chuẩn đầu ra (CDR) và đang đào tạo 13 CTĐT trình độ đại học; đã ban hành các văn bản có liên quan đến công tác kiểm tra, đánh giá người học; phương

pháp và loại hình kiểm tra, đánh giá được quy định rõ ràng trong đề cương học phần phù hợp với đặc thù môn học (lý thuyết, thực hành, thực tập thực tế, khoá luận/đồ án tốt nghiệp); đã ban hành Kế hoạch phát triển nguồn lực của Trường giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2020-2025 với các chỉ tiêu cụ thể về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên; năm 2019 có 198 giảng viên cơ hữu với 11,6 % có trình độ tiến sĩ trở lên, 70,1% có trình độ thạc sĩ, 6,6% (15 giảng viên thỉnh giảng) có chức danh giáo sư và phó giáo sư; môi trường học tập đa dạng, tạo thuận lợi cho việc đạt được CDR, thúc đẩy người học tinh thần tự học hỏi và đam mê khám phá kiến thức; đề cương chi tiết học phần được công bố công khai; đã ban hành Sổ tay sinh viên và các văn bản quy định chung của Nhà trường về nhiệm vụ, quyền của người học và các hoạt động liên quan đến người học; có hệ thống quản lý, giám sát, đánh giá hoạt động NCKH, thành lập các nhóm nghiên cứu trong các lĩnh vực có thể mạnh gắn với thực tiễn tỉnh Quảng Ninh; đã thiết lập hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu; có các quy định thiết lập quan hệ hợp tác trong NCKH; đã xây dựng Kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD hướng tới sứ mạng, tầm nhìn.

+ Đối với *Kết quả hoạt động*, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo theo khoa học, năm học và theo học kỳ. Tỷ lệ sinh viên thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được xác lập, giám sát và đối sánh (nội bộ) giữa các ngành và qua các năm học; kết quả đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình năm 2019 giữa các ngành dao động từ 40 đến 43,75 tháng (sớm 4 đến 8 tháng so với dự kiến); có quy định rõ về loại hình, khối lượng NCKH của cán bộ, giảng viên quy định cụ thể việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu; đã ban hành Quy định về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD trong đó quy định cụ thể về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội; đã xác lập kết quả tài chính và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD trong kế hoạch tài chính dài hạn, trung hạn và các kế hoạch tài chính năm học; từ 2019 đến nay, Trường thuộc diện tự chủ 30%, có kết quả hoạt động tài chính trong đào tạo khá, đạt được chỉ tiêu tự chủ tài chính được UBND Tỉnh Quảng Ninh giao; các chỉ số tài chính được xác định và được giám sát hiệu quả (4 đợt Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước khu vực VI trong các năm 2017 và năm 2020, xét duyệt quyết toán Ngân sách Nhà nước hàng năm của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh); thực hiện công khai tài chính theo quy định thông qua các thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách tỉnh theo quý hoặc 6 tháng; lấy ý kiến đóng góp vào kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD cũng như Quy chế chỉ tiêu nội bộ thông qua Hội nghị viên chức và người lao động hằng năm.

Bên cạnh đó, Nhà trường vẫn còn những điểm cần cải tiến, nâng cao chất lượng (*chi tiết được nêu trong Báo cáo Đánh giá ngoài*). Hội đồng kiêm nghị Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến liên tục chất lượng giáo dục theo các nhóm giải pháp sau:

+ Đối với lĩnh vực *Đảm bảo chất lượng về chiến lược*

1. Tiếp tục rà soát, điều chỉnh tầm nhìn phù hợp hơn với xu thế phát triển trong đổi mới giáo dục đại học tiếp cận Cách mạng công nghiệp 4.0; cụ thể hóa các văn bản quản



lý nhằm định hướng các hoạt động vào việc thực hiện sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị văn hóa; i) phổ biến và nâng cao nhận thức ii) xây dựng (tuyển dụng, bổ nhiệm) đội ngũ dựa trên các giá trị văn hóa, iii) tổ chức các hoạt động của Nhà trường dựa trên các giá trị văn hóa và iv) khen thưởng các đơn vị cá nhân có hành vi, hoạt động phù hợp với giá trị văn hóa; cần cải tiến quy trình xây dựng, rà soát và phát triển tầm nhìn, sứ mệnh và văn hóa của Nhà trường, đặc biệt lưu ý quy trình xây dựng tầm nhìn, sứ mệnh lấy ý tưởng từ hệ thống quản trị của Nhà trường (top down) làm cốt lõi khác với xây dựng và phát triển các giá trị văn hóa lấy sự tiếp nhận và hành động của cán bộ, giảng viên và nhân viên (bottom up) làm nền tảng;

2. Cần phân biệt chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản trị với chức năng, nhiệm vụ của hệ thống lãnh đạo, quản lý đặc biệt là trong việc triển khai hoạt động của Hội đồng Trường; cần có các báo cáo riêng, định kỳ kết quả rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận và các văn bản của hệ thống quản trị cũng như kết quả thu thập ý kiến cán bộ, giảng viên và nhân viên; cần có những giải pháp cụ thể giảm thiểu rủi ro tiềm tàng trong quá trình hoạt động, bao gồm nhưng không giới hạn trong các việc: nhận định và đánh giá các rủi ro, xác định các hành động đáp ứng và kế hoạch giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng;

3. Bộ phận Thanh tra chuyên trách cần xây dựng kế hoạch và thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong khoản 3 Điều 6 Thông tư 51/2012/TT-BGDĐT ngày 18/12/2012 của Bộ GD-ĐT; cần đổi mới các hoạt động kết nối các bên liên quan; điều chỉnh phương thức khảo sát để huy động hiệu quả sự đóng góp trí tuệ và trải nghiệm thực tiễn nhằm định hướng tầm nhìn, sứ mệnh, văn hóa và các mục tiêu chiến lược; cần định kỳ rà soát vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý bao gồm khảo sát các bên liên quan, phân tích, đánh giá hiệu quả tác động và đề xuất các bổ sung, sửa đổi cần thiết kịp thời thúc đẩy tiến trình đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh của Nhà trường;

4. Cần phân công một đơn vị (cấp phòng) chuyên trách theo dõi quá trình thực hiện chiến lược phát triển và các KHCL theo từng lĩnh vực đã được xác định; cần có kế hoạch xây dựng các KHCL theo từng lĩnh vực và kế hoạch trung hạn giai đoạn 2020-2025 để làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch ngắn hạn phù hợp với thực tế của cơ sở giáo dục (CSGD); cần xây dựng kế hoạch và thực hiện giám sát, đánh giá và rà soát mức độ thực hiện các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phản ánh chính (KPIs) so với các mục tiêu chiến lược của CSGD; cần kịp thời điều chỉnh, bổ sung các KPIs và các chỉ tiêu phản ánh chính;

5. Cần ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng các chính sách đào tạo, NCKH và PVCD để làm cơ sở giúp các đơn vị triển khai hoạt động xây dựng, rà soát, điều chỉnh các chính sách của CSGD; cần xây dựng quy định việc định kỳ rà soát, đánh giá các chính sách đào tạo, NCKH và PVCD để thống nhất trong CSGD khi triển khai các chính sách này; cần quan tâm đến sự tham gia của tất cả các bên liên quan trong và ngoài CSGD, bên cạnh sử dụng đa dạng các hình thức khảo sát;

VÀ ĐÀO TẠO
3 TÂM
ĐỊNH
ƯỢNG
DỤC
HỌC VĨNH

SƠ
TRL

6. Cần thực hiện việc đánh giá kế hoạch xây dựng nguồn nhân lực trên cơ sở kết quả hoạt động rà soát, giám sát (có báo cáo riêng theo chuyên đề); cần triển khai xây dựng KHCL phát triển nguồn nhân lực và thu hút đội ngũ chất lượng cao về làm việc tại CSGD; rà soát đội ngũ việc cán bộ, giảng viên đáp ứng các yêu cầu bổ nhiệm vào các vị trí quản lý theo quy định để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; cần rà soát, điều chỉnh chế độ, chính sách và có biện pháp chế tài để giảng viên tích cực nâng cao trình độ; từng bước tăng cường số lượng giảng viên có chức danh (phó) giáo sư giảng dạy tại Trường;

7. Cần căn cứ vào Chiến lược phát triển của tỉnh Quảng Ninh, Chiến lược phát triển của Trường để xây dựng báo cáo đánh giá về hiệu quả đầu tư tài chính phù hợp với các nhiệm vụ trọng tâm trong những năm tiếp theo; cần nâng cao hiệu quả công tác lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan (mở rộng số lượng và phạm vi đối tượng khảo sát để thu được số liệu có độ tin cậy cao) về CSVC để cải tiến phù hợp; tăng cường vai trò, vị thế của Trung tâm Thông tin-Thư viện trong các hoạt động dạy-học của giảng viên và người học; cần quan tâm hơn nữa hiệu quả đầu tư cải thiện môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt để từ đó đưa ra những chính sách, giải pháp phù hợp;

8. Cần cập nhật hệ thống văn bản quản lý, kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại, thống kê số liệu và cập nhật thông tin về đối ngoại trên website của Trường; cần chú trọng đến việc rà soát, đánh giá việc hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ trong nước; cần xây dựng báo cáo đánh giá tác động của các dự án đối ngoại; cần xây dựng kế hoạch tổng thể (hàng năm và dài hạn) về cải thiện các quan hệ hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại;

+ Đối với lĩnh vực *Đảm bảo chất lượng về hệ thống*

9. Cần xây dựng KHCL về DBCL dài hạn, trung hạn và hằng năm, xây dựng các chỉ số thực hiện chính (KPIs) và các chỉ tiêu phấn đấu bao phủ các lĩnh vực hoạt động và cụ thể cho từng năm; cần ban hành Quy định/quy trình rà soát các chính sách, hệ thống, thủ tục DBCL (định kỳ ít nhất 02 năm/lần); định kì rà soát, bổ sung, hoàn thiện các chính sách, quy định, công cụ và hướng dẫn về công tác DBCL, bao gồm cả quy định cụ thể về sự phối hợp DBCL bên trong; các chỉ số thực hiện và chỉ tiêu phấn đấu; mức độ ưu tiên (về tài chính, nhân lực, sự tham gia của các bên liên quan, trong đó có việc thúc đẩy công tác DBCL và tập huấn nâng cao năng lực);

10. Cần xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng tổng thể, đặc biệt là sau TDG và đánh giá ngoài (ĐGN), đề ra các giải pháp phù hợp; bổ sung nguồn lực, mốc thời gian thực hiện; điều chỉnh lộ trình, kế hoạch TDG và ĐGN các CTĐT phù hợp, đáp ứng yêu cầu khách quan và điều kiện thực tế của Trường; cần có kế hoạch bồi dưỡng, tăng cường năng lực công tác cho đội ngũ cán bộ chuyên trách về DBCL; bổ sung các nguồn lực, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc cải tiến chất lượng sau các hoạt động TDG và ĐGN; cần tổng kết, đánh giá sự tác động và tính hiệu quả của việc điều chỉnh, bổ sung các chính sách, quy trình và thủ tục DBCL;

11. Cân khoản trương đầu tư xây dựng Hệ thống quản lý thông tin tổng thể để đảm bảo mọi hoạt động của Nhà trường được điều hành tập trung, đảm bảo an toàn dữ liệu và bảo mật hệ thống; cần tin học hóa tất cả các lĩnh vực hoạt động nhằm hỗ trợ công tác quản lý, điều hành và ra quyết định; tiến hành phân tích, đánh giá, cải tiến hiệu quả của những chính sách, quy trình, kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong để hỗ trợ công tác quản lý, điều hành, ra quyết định;

12. Khẩn trương xây dựng Kế hoạch nâng cao chất lượng theo từng lĩnh vực hoạt động, có chỉ tiêu phấn đấu cụ thể (KPIs); có đơn vị định kỳ/ thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch nâng cao chất lượng tại mỗi đơn vị/lĩnh vực; sớm ban hành Quy định về việc rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh; cần có tổng kết đánh giá kết quả thực hiện hằng năm; rà soát, đổi sánh, bổ sung tiêu chí lựa chọn đối tác (Quyết định số 390/QĐ-ĐHHL ngày 12/7/2019) theo từng lĩnh vực hoạt động (đào tạo, NCKH, PVCĐ); tham khảo CTĐT của các CSGD uy tín trong và ngoài nước, có lộ trình xây dựng các CTĐT tiên tiến/ chất lượng cao, sau đại học.

+ Đối với lĩnh vực *Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng*

13. Văn bản về quản lý, điều hành công tác tuyển sinh và nhập học cần được xây dựng, sắp xếp theo hệ thống, lưu trữ khoa học; cần ban hành quy trình/ quy định về giám sát công tác tuyển sinh và nhập học, đầu tư hệ thống phần mềm chuyên dụng, tận dụng tối đa các nguồn lực về hạ tầng CNTT để hỗ trợ việc giám sát, phân tích kết quả tuyển sinh và nhập học; cần định kỳ thực hiện khảo sát ý kiến các bên liên quan ngoài trường về công trắc truyền thông tuyển sinh để tận dụng được những đề xuất, kiến nghị, đưa ra được những kế sách phù hợp nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng công tác tuyển sinh;

14. Cần có văn bản ban hành chính thức CTĐT, bản mô tả CTĐT với cấu trúc và nội dung theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT; cần có kế hoạch và triển khai rà soát việc ban hành CDR và chương trình dạy học một cách bài bản, đảm bảo việc ban hành CTĐT đúng thẩm quyền, đầy đủ và thống nhất; xây dựng, giám sát, rà soát, quản lý để cương môn học/học phần; cần tham khảo CTĐT của các trường có uy tín một cách bài bản để có thể phân tích đối sánh lựa chọn nội dung phù hợp với CDR của Nhà trường; cần ban hành và triển khai thực hiện rà soát, cải tiến Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học một cách bài bản;

15. Cần cụ thể hoá thành văn bản hướng dẫn về xác định, lựa chọn các hoạt động dạy - học để đạt được CDR của CTĐT; cần có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên; cần có biện pháp giám sát hoạt động dạy - học của giảng viên và người học một cách chặt chẽ và bài bản; cần triển khai khảo sát sự hài lòng về Triết lý giáo dục, đồng thời cần đa dạng hoá đối tượng tham gia khảo sát các hoạt động dạy học của Nhà trường;

16. Cần tích hợp các văn bản liên quan đến hoạt động đào tạo để dễ theo dõi và triển khai thực hiện; cần định kỳ phân tích, nghiên cứu các loại hình/hình thức đánh giá của mỗi loại học phần/môn học; cần mô tả cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả tự học

GIÁO DỤC VÀ
 TRUNG TÂM
 KIỂM ĐỊNH
 CHẤT LƯỢNG
 GIÁO DỤC
 ĐÔNG ĐẠI HỌC

của người học trong tất cả các đề cương chi tiết học phần và cần đa dạng hoá hình thức kiểm tra, đánh giá với các học phần lý thuyết; định kỳ rà soát và triển khai đánh giá các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học, đồng thời tiến hành phân tích kết quả thi, kiểm tra của các lớp sinh viên nhằm đánh giá mức độ phù hợp của phương pháp kiểm tra, đánh giá một cách bài bản; cần ban hành quy trình và định kỳ thực hiện đánh giá độ tin cậy, độ chính xác của các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học;

17. Cần tiến hành rà soát và hợp nhất các văn bản về công tác học sinh, sinh viên; cần xây dựng các chỉ số cải thiện, tiến hành rà soát và cải tiến về chất lượng đối với tất cả các hoạt động phục vụ, hỗ trợ, giám sát người học; cần xây dựng bộ tiêu chí đo lường và đánh giá, tiến hành khảo sát mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ; cần tăng cường các hoạt động thực hành, rèn nghề và đào tạo kỹ năng cho người học;

18. Cần có kế hoạch phân bổ kinh phí cho các hoạt động NCKH (chẳng hạn, bổ sung mục kinh phí hỗ trợ cho hoạt động chuyên môn của cán bộ, giảng viên khi tham gia hội nghị, hội thảo khoa học) đảm bảo đủ mức chi cho hoạt động này đáp ứng quy định tại Điều 12 của Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ; cần rà soát Quy định về Quản lý hoạt động khoa học-công nghệ, quy định rõ sản phẩm khoa học của giảng viên hàng năm theo quy định của Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT, ngày 13/8/2020 Quy định chế độ làm việc của giảng viên trong các CSGD đại học; cần tăng cường kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện đề tài để có biện pháp hỗ trợ kịp thời việc nghiệm thu đề tài đúng tiến độ; cần rà soát quy định về thu thập ý kiến của các bên liên quan (bổ sung đối tượng là cán bộ, chuyên gia, nhà khoa học từ các sở, ban, ngành trong tỉnh và Liên hiệp các hội KH&KT tỉnh Quảng Ninh); cần xử lý kết quả khảo sát theo từng nhóm đối tượng để đảm bảo các thông tin thu được tin cậy và chính xác hơn;

19. Cần rà soát các quy định về hoạt động NCKH để bổ sung chính sách hỗ trợ cán bộ, giảng viên và người học; cần ban hành văn bản hướng dẫn việc rà soát, phát hiện các hành vi vi phạm tài sản trí tuệ; trang bị phần mềm phát hiện sao chép để kiểm tra việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ; cần rà soát phiếu hỏi khảo sát về hoạt động NCKH và quyền sở hữu trí tuệ, đảm bảo bao phủ các nội dung về quản lý tài sản trí tuệ và sản phẩm NCKH và số lượng khảo sát đủ lớn để đảm bảo độ tin cậy của kết quả khảo sát; cần tổ chức thường niên hội nghị tổng kết công tác quản lý tài sản trí tuệ;

20. Cần rà soát các KHCL của Nhà trường để xây dựng, huy động quỹ phục vụ cho NCKH từ các nguồn thu từ sản phẩm nghiên cứu sáng tạo và chuyển giao công nghệ; kêu gọi hỗ trợ từ các tập thể, cá nhân ngoài Trường; có cơ chế chính sách hỗ trợ các sản phẩm khoa học để đưa vào ứng dụng thực tiễn hiệu quả hơn; bổ sung các chỉ tiêu chính (KPIs) về phát triển hợp tác đối tác như: số lượng đối tác gia tăng mỗi năm; thực hiện nhiệm vụ khoa học-công nghệ các cấp; số lượng chuyển giao công nghệ; số lượng công bố chung và nguồn thu từ hoạt động kết nối trong NCKH...; cần chủ động lựa chọn và đầu tư hợp tác với đối tác tầm cỡ, đẩy mạnh các đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng cao, thương mại hóa sản phẩm; đồng thời có những định hướng xa hơn nhằm vào các đối tác lớn có thể là địa chỉ chuyển giao công nghệ sau khi kết thúc các đề tài, dự án.

21. Cần xây dựng hệ thống đo lường (chỉ số, chỉ báo) kết quả và tiến hành khảo sát một cách thường xuyên sự hài lòng của các bên liên quan đối với dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng; cần tích hợp các văn bản về chính sách, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ theo các lĩnh vực hoạt động; tăng cường ứng dụng CNTT, xây dựng cơ sở dữ liệu chung về hoạt động PVCĐ;

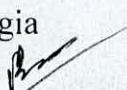
+ Đối với *Kết quả hoạt động*

22. Cần triển khai đổi sánh thời gian tốt nghiệp trung bình, việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp, số sinh viên thôi học, thi lại, học lại hàng năm của cùng ngành đào tạo và với các CSGD khác, phân tích nguyên nhân và đưa ra các giải pháp khả thi khắc phục hiện trạng; cần triển khai hoạt động khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan (nhất là nhà sử dụng lao động và cựu sinh viên) về chất lượng sinh viên tốt nghiệp của tất cả các ngành đào tạo một cách bài bản, đồng thời triển khai đổi sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng sinh viên sau tốt nghiệp của khoá sau so với khoá trước của cùng một CTĐT và đổi sánh giữa các CTĐT của cùng một khoá đào tạo;

23. Cần có chính sách phù hợp hơn để khuyến khích, hỗ trợ cán bộ, giảng viên công bố bài báo trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/ SCOPUS; bổ sung chính sách thu hút các nhà khoa học có chức danh GS, PGS, trình độ TS và kinh nghiệm NCKH để làm nòng cốt xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ NCKH cấp cao (Bộ/Tỉnh/Nhà nước) và nâng cao số lượng công bố khoa học, tổ chức các hội nghị, hội thảo tầm quốc gia, quốc tế; cần có kế hoạch, hướng dẫn cụ thể việc đổi sánh về loại hình, khối lượng NCKH, chất lượng NCKH, trích dẫn của các công bố khoa học, loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ, kết quả nghiên cứu và sáng tạo của cán bộ, giảng viên, người học và ngân quỹ cho từng loại hoạt động NCKH của các đơn vị qua các năm học với các trường đại học khác để có biện pháp cải tiến số lượng nghiên cứu của cán bộ, giảng viên; cần có quy định việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động NCKH làm cơ sở cho việc cải tiến phân bổ ngân quỹ;

24. Cần xây dựng quy trình giám sát, đổi sánh về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội; về tác động xã hội, kết quả hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên; về sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội;

25. Cần tiến hành hoàn thiện và ban hành bộ chỉ báo và các chỉ tiêu phản ánh về hiệu quả tài chính có thể bao gồm (nhưng không giới hạn trong) bảng cân đối, báo cáo thu nhập/chi tiêu, lợi tức đầu tư và phân tích tỷ lệ trong các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ; cần tiến hành việc lựa chọn đối tác ngoài trường để đổi sánh hoạt động tài chính của Nhà trường; tăng cường vai trò của Hội đồng trường trong việc kiểm soát và chất lượng kiểm soát, trong việc giám sát xây dựng và thực hiện các chỉ báo, chỉ tiêu hiệu suất/kết quả tài chính; cần có quy định cụ thể về hiệu quả thị trường và các chỉ số thị trường giáo dục (có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở xếp hạng cạnh tranh quốc gia)

và quốc tế, quy mô thị trường hoặc thị phần, giải thưởng và sự hài lòng của các bên liên quan) của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ; cần có hệ cơ sở dữ liệu đầy đủ, có hệ thống giám sát; tiến hành đối sánh thu thập thông tin phản hồi trên cơ sở đó có kế hoạch cải tiến chất lượng để cải thiện hiệu quả và chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ; xây dựng kế hoạch và chủ động tham gia các bảng xếp hạng trong nước cũng như quốc tế.

* * *

Trên đây là những nhóm giải pháp tổng hợp, Nhà trường cần nghiên cứu kỹ Báo cáo ĐGN của Đoàn chuyên gia ĐGN để xây dựng kế hoạch và những giải pháp cụ thể cho việc thực hiện cải tiến chất lượng giáo dục của Nhà trường.

Sau nửa chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục, vào thời điểm 2,5 năm sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục (tháng 10/2023), Nhà trường cần có báo cáo kết quả thực hiện cải tiến chất lượng giáo dục gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh. 
